

FTA



**TÌNH HÌNH
XUẤT, NHẬP KHẨU
MỘT SỐ MẶT HÀNG CHÍNH
SANG CÁC NƯỚC
THÀNH VIÊN EVFTA**

Tháng 3/2021

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội



024. 22 205 420 - 024. 22 202 245



wto_mtpd@moit.gov.vn

XUẤT KHẨU

Xuất khẩu sang các nước thành viên EVFTA tháng 3/2021

Giá trị	Tỷ trọng	So tháng 02/2021	So cùng kỳ 2020
 3,59 tỷ USD	12,12% trên tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước	 48,09%	 10,17%

Xuất khẩu sang các nước thành viên EVFTA 3 tháng đầu năm 2021

Giá trị	Tỷ trọng	So cùng kỳ 2020
 9,65 tỷ USD	12,31% trên tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước	 14,67%

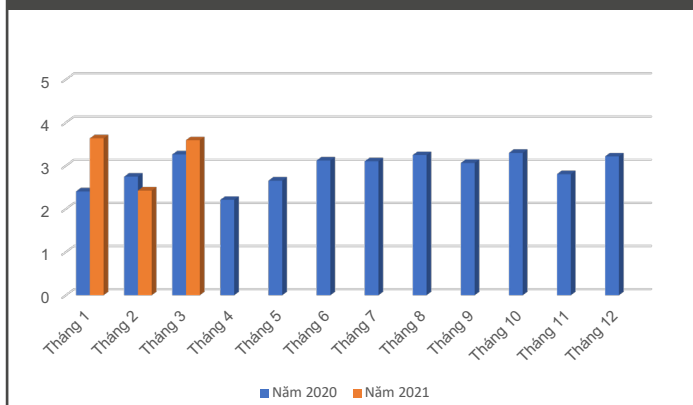
Sau 8 tháng Hiệp định EVFTA có hiệu lực (tính từ tháng 8/2020 đến nay), kim ngạch xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang thị trường 27 nước thành viên EU tăng vọt.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 3/2021, tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang khối thị trường EU-27 đạt hơn 3,59 tỷ USD, tăng mạnh 48,09% so với tháng 2/2021 và tăng 10,17% so với tháng 3/2020; chiếm tỷ trọng 12,12% tổng nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

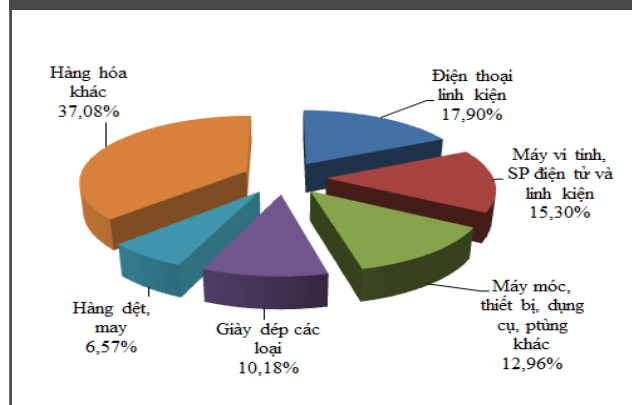
Cộng dồn 3 tháng đầu năm 2021, tổng xuất khẩu sang khối thị trường này chiếm tỷ trọng 12,31% tương đương kim ngạch 9,65 tỷ USD, tăng 14,67% so với 3 tháng đầu năm 2020.

Về 5 mặt hàng xuất khẩu chính sang EU-27 trong 3 tháng đầu năm nay: Điện thoại các loại và linh kiện giảm 18,89%, chiếm tỷ trọng 20,63%; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng khá 38,09%, chiếm tỷ trọng 14,92%; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác tăng mạnh 68,95%, chiếm tỷ trọng 11,67%; Giày dép các loại tăng 18,3%, chiếm tỷ trọng 11,08%; Hàng dệt may tăng 3,11%, chiếm tỷ trọng 6,9%.

Biểu đồ 01: Kim ngạch xuất khẩu sang khối thị trường EU theo tháng trong năm 2020 và 2021 (ĐVT: tỷ USD)



Biểu đồ 02: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu sang các nước thành viên EVFTA tháng 3/2021 (ĐVT: %)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 01: Tổng trị giá xuất khẩu theo thị trường các nước thành viên EVFTA trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2021*

STT	Tên thị trường	KN tháng 3/2021 (USD)	So với tháng 2/2021 (%)	So với tháng 3/2020 (%)	3 tháng năm 2021 (USD)	So với 3T/2020 (%)	Tỷ trọng XK của từng khối 3T/2020 (%)	Tỷ trọng so tổng XK của cả nước 3T/2020 (%)
Tổng trị giá XK của cả nước		29.653.914.695	46,83	22,89	78.400.928.131	23,98	-	100
Tổng trị giá XK sang EU-27		3.594.202.017	48,09	10,17	9.649.756.606	14,67	100	12,31
1	Bỉ	312.996.954	77,39	56,34	751.878.694	36,54	7,79	0,96
2	Hà Lan	720.032.040	49,82	13,49	1.911.055.357	17,7	19,80	2,44
3	Đức	654.139.165	69,9	-4,45	1.695.615.099	0,45	17,57	2,16
4	Italy	358.230.459	60,47	35,1	956.888.944	26,13	9,92	1,22
5	Áo	309.004.535	31,38	-13,58	845.554.312	1,87	8,76	1,08
6	Pháp	259.453.462	11,26	-2,02	800.696.065	3,77	8,30	1,02
7	Tây Ban Nha	191.822.275	38,8	-4,98	564.820.138	2,4	5,85	0,72
8	Ba Lan	210.498.220	35,47	51,66	540.608.669	40,5	5,60	0,69
9	Slovakia	111.257.130	42,36	41,16	288.542.730	55,51	2,99	0,37
10	Thụy Điển	76.837.414	20,61	-39,29	270.550.475	-7,51	2,80	0,35
11	Hungary	72.427.177	90,22	32,7	180.118.274	24,39	1,87	0,23
12	Séc	50.343.991	43,78	0,4	131.672.517	51,22	1,36	0,17
13	Bồ Đào Nha	50.158.540	21,51	53,34	130.753.987	42,19	1,35	0,17
14	Hy Lạp	36.516.928	71,62	21,59	87.554.487	24,27	0,91	0,11
15	Phần Lan	30.791.647	53,14	107,95	87.271.442	181,7	0,90	0,11
16	Đan Mạch	29.901.014	59,54	16,69	84.171.637	13,33	0,87	0,11
17	Slovenia	25.565.760	15,3	27,24	84.020.674	38,31	0,87	0,11
18	Latvia	19.189.331	32,09	-19,97	54.320.554	2,82	0,56	0,07
19	Ireland	19.584.467	105,43	71,95	42.652.175	37,61	0,44	0,05
20	Romania	14.388.581	17,91	-16,71	41.740.359	-15,7	0,43	0,05
21	Luxembourg	7.750.085	45,26	140,5	22.294.543	66	0,23	0,03
22	Bulgaria	11.192.958	129,33	142,12	22.240.604	73,12	0,23	0,03
23	Lithuania	9.330.116	66,65	-7,05	21.857.927	-18,42	0,23	0,03
24	Croatia	6.395.628	51,3	21,57	14.822.909	-1,34	0,15	0,02
25	Estonia	2.478.126	9,81	-8,77	8.508.755	27,08	0,09	0,01
26	Síp	3.331.342	56,31	25,2	7.782.224	-2,21	0,08	0,01
27	Malta	584.672	20,36	5,61	1.763.055	-9,13	0,02	0,002

* Ghi chú: Các số liệu này là giá trị xuất khẩu thực tế của Việt Nam với từng nước trong bảng, không phân biệt hàng hóa có được hưởng ưu đãi trong khuôn khổ của FTA hay C/O theo cam kết giữa Việt Nam và nước đó hay không.

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 02: Kim ngạch xuất khẩu theo nhóm ngành hàng (5 nhóm hàng XK mạnh nhất) đối với thị trường các nước thành viên EVFTA trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2021

STT	Mặt hàng XK chính	Tháng 3/2021 (USD)	So với T2/2021 (%)	So với T3/2020 (%)	3 tháng 2021 (USD)	So với 3T/2020 (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng XK sang EU -27		3.594.202.017	48,09	10,17	9.649.756.606	14,67	100
1	Điện thoại các loại và linh kiện	643.492.271	44,08	-42,10	1.990.748.960	-18,89	20,63
2	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	549.872.580	47,27	34,18	1.440.197.032	38,09	14,92
3	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	465.966.150	64,58	72,80	1.125.737.285	68,95	11,67
4	Giày dép các loại	366.036.199	36,10	26,31	1.068.928.745	18,30	11,08
5	Hàng dệt, may	236.255.974	46,57	24,93	665.988.892	3,11	6,90

* Ghi chú: Các số liệu này là giá trị xuất khẩu thực tế của từng mặt hàng sang các nước, không phân biệt hàng hóa có được hưởng ưu đãi trong khuôn khổ của FTA hay C/O theo cam kết giữa Việt Nam và nước đó hay không.

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

NHẬP KHẨU

Nhập khẩu từ các nước thành viên EVFTA tháng 3/2021

Giá trị	Tỷ trọng	So tháng 02/2021	So cùng kỳ 2020
 1,47 tỷ USD	5,15% trên tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước	 23,16%	 18,36%

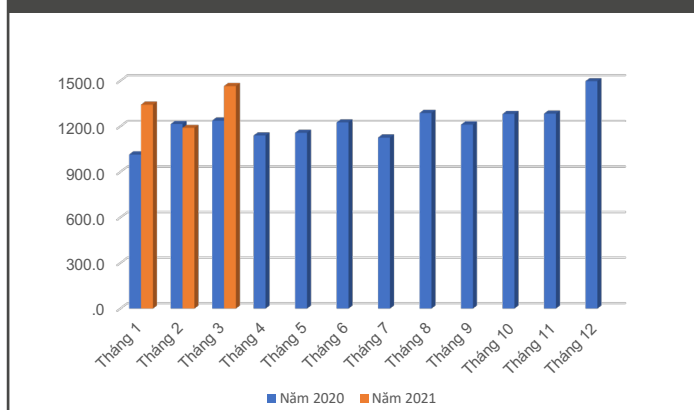
Nhập khẩu từ các nước thành viên EVFTA 3 tháng đầu năm 2021

Giá trị	Tỷ trọng	So cùng kỳ 2020
 3,99 tỷ USD	5,28% trên tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước	 15,86%

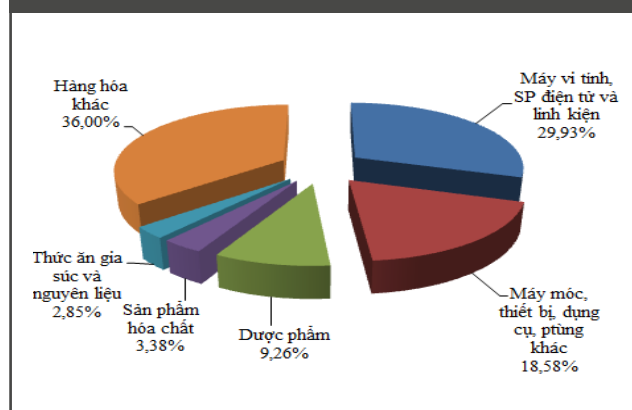
Trong tháng 3/2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ khối thị trường EU-27 đạt 1,47 tỷ USD, tăng 23,16% so tháng trước và 18,36% so cùng kỳ năm trước; chiếm tỷ trọng 5,15% tổng nhập khẩu hàng hóa của cả nước. Tổng nhập khẩu từ khối thị trường này 3 tháng đầu năm nay chiếm tỷ trọng 5,28% tương đương kim ngạch đạt 3,99 tỷ USD, tăng 15,86% so cùng kỳ năm ngoái.

Các mặt hàng nhập khẩu chính từ thị trường này 3 tháng đầu năm nay là: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện chiếm tỷ trọng 28,56%; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác chiếm 20,92%; Dược phẩm chiếm 8,87%; Sản phẩm hóa chất chiếm 3,17%; Thức ăn gia súc và nguyên liệu chiếm 2,77%... Đáng chú ý, nhập khẩu thức ăn gia súc và nguyên liệu tăng mạnh 118,11%.

Biểu đồ 03: Kim ngạch nhập khẩu từ khối thị trường EU-27 theo tháng trong năm 2020 và 2021 (ĐVT: triệu USD)



Biểu đồ 04: Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu từ các nước thành viên EVFTA tháng 3/2021 (ĐVT: %)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 03: Tổng trị giá nhập khẩu theo thị trường các nước thành viên EVFTA trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2021*

STT	Tên thị trường	KN tháng 3/2021 (USD)	So với tháng 2/2021 (%)	So với tháng 3/2020 (%)	3 tháng năm 2021 (USD)	So với 3T/2020 (%)	Tỷ trọng NK của từng khối 3T/2020 (%)	Tỷ trọng so tổng NK của cả nước 3T/2020 (%)
Tổng giá trị NK của cả nước		28.456.760.265	37,77	28,48	75.606.532.579	27,08	-	100,00
Tổng giá trị NK từ EU-27		1.465.129.499	23,16	18,36	3.991.823.896	15,86	100	5,28
1	Ireland	434.169.444	23,18	22,74	1.111.950.568	13,64	27,86	1,47
2	Đức	306.359.421	20,64	20,80	834.009.533	13,80	20,89	1,10
3	Italy	167.463.379	41,37	14,60	444.829.938	12,40	11,14	0,59
4	Pháp	133.480.606	30,10	3,83	410.866.755	18,61	10,29	0,54
5	Hà Lan	59.494.026	19,45	19,40	155.453.638	6,93	3,89	0,21
6	Hungary	48.320.232	17,67	81,96	155.078.089	126,84	3,88	0,21
7	Tây Ban Nha	53.056.478	55,42	18,79	140.116.635	16,99	3,51	0,19
8	Bỉ	43.037.905	84,00	-11,08	107.802.424	-11,17	2,70	0,14
9	Ba Lan	29.111.443	-33,58	48,54	101.841.003	33,46	2,55	0,13
10	Thụy Điển	34.516.632	23,46	2,54	91.546.905	8,32	2,29	0,12
11	Áo	31.246.674	38,98	21,39	79.410.503	20,52	1,99	0,11
12	Đan Mạch	17.958.036	2,70	-4,32	54.980.587	16,14	1,38	0,07
13	Phần Lan	15.373.877	-2,85	-47,67	51.108.609	-4,47	1,28	0,07
14	Bồ Đào Nha	14.016.224	1,96	147,51	39.245.210	64,16	0,98	0,05
15	Romania	12.829.845	-21,53	167,65	38.140.997	62,26	0,96	0,05
16	Séc	15.752.276	55,93	51,60	36.725.556	9,83	0,92	0,05
17	Hy Lạp	10.629.718	316,92	55,50	22.828.214	0,07	0,57	0,03
18	Bulgaria	6.294.320	-34,98	34,52	22.224.991	21,69	0,56	0,03
19	Slovakia	5.001.353	-52,54	6,63	19.348.762	107,08	0,48	0,03
20	Luxembourg	5.572.585	32,62	30,21	12.128.718	-17,71	0,30	0,02
21	Croatia	3.538.663	-29,34	114,84	11.011.171	124,14	0,28	0,01
22	Síp	2.584.212	-19,40	-49,96	10.933.086	-18,72	0,27	0,01
23	Malta	3.437.214	69,85	-2,09	10.728.116	7,64	0,27	0,01
24	Slovenia	4.508.610	68,40	-5,27	10.325.617	-37,38	0,26	0,01
25	Lithuania	3.641.201	7,33	260,69	9.646.454	210,46	0,24	0,01
26	Latvia	2.341.649	63,92	106,40	5.936.685	-53,62	0,15	0,01
27	Estonia	1.393.476	11,52	93,09	3.605.132	33,00	0,09	0,005

* Ghi chú: Các số liệu này là giá trị nhập khẩu thực tế của Việt Nam với từng nước trong bảng, không phân biệt hàng hóa có được hưởng ưu đãi trong khuôn khổ của FTA hay C/O theo cam kết giữa Việt Nam và nước đó hay không.

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 04: Kim ngạch nhập khẩu theo nhóm ngành hàng (5 nhóm hàng NK mạnh nhất) đối với thị trường các nước thành viên EVFTA trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2021

STT	Mặt hàng NK chính	Tháng 3/2021 (USD)	So với T2/2021 (%)	So với T3/2020 (%)	3 tháng 2021 (USD)	So với 3T/2020 (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng NK từ EU -27		1.465.129.499	23,16	18,36	3.991.823.896	15,86	100,00
1	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	438.502.801	19,87	26,20	1.140.249.960	17,31	28,56
2	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	272.219.897	-2,90	1,32	835.287.293	19,06	20,92
3	Dược phẩm	135.598.862	88,03	-3,66	354.064.915	-6,71	8,87
4	Sản phẩm hóa chất	49.594.264	38,23	5,78	126.464.996	3,99	3,17
5	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	41.723.734	29,41	118,11	110.390.695	105,68	2,77

* Ghi chú: Các số liệu này là giá trị nhập khẩu thực tế của từng mặt hàng sang các nước, không phân biệt hàng hóa có được hưởng ưu đãi trong khuôn khổ của FTA hay C/O theo cam kết giữa Việt Nam và nước đó hay không.

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan